



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC
THỰC PHẨM SAFOCO

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 - 29
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn về việc "Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần". Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 030375249 (được đổi từ số 4103003305) đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ mười một ngày 10/07/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: 7/13-7/25 Kha Vạn Cân, P.Linh Tây, Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hạnh Phúc	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 21/02/2014)
Ông Nguyễn Ngọc Nam	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 21/02/2014)
Bà Phạm Thị Thu Hồng	Ủy viên	
Ông Huỳnh Anh Minh	Ủy viên	
Ông Phạm Văn Tô	Ủy viên	
Ông Trần Văn Hậu	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Thu Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Bao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Nga	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Hoàng Ngân	Trưởng ban
Ông Trần Hoàng Thao	Thành viên
Bà Phạm Thanh Loan	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 07 năm 2014

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Hồng

Số: 1126/2014/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2014

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Dũng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0285-2013-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Anh Ngọc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1437-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		123.364.116.056	114.281.151.099
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	17.773.328.156	27.821.663.275
111	1. Tiền		12.773.328.156	14.821.663.275
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	13.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	20.000.000.000	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		20.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		37.317.202.623	39.184.932.017
131	1. Phải thu của khách hàng		34.939.982.869	38.208.329.000
132	2. Trả trước cho người bán		2.178.265.887	265.394.350
135	5. Các khoản phải thu khác	5	198.953.867	711.208.667
140	IV. Hàng tồn kho	6	47.877.045.836	47.126.613.232
141	1. Hàng tồn kho		47.877.045.836	47.126.613.232
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		396.539.441	147.942.575
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	396.539.441	147.942.575
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		16.161.225.331	19.932.318.006
220	II. Tài sản cố định		16.120.075.331	19.891.168.006
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	16.049.166.240	19.850.168.006
222	- Nguyên giá		86.347.439.105	84.347.479.238
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(70.298.272.865)	(64.497.311.232)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	70.909.091	41.000.000
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	2.150.000	2.150.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		2.150.000	2.150.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		39.000.000	39.000.000
268	3. Tài sản dài hạn khác		39.000.000	39.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		139.525.341.387	134.213.469.105

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		57.359.601.228	48.705.368.550
310	I. Nợ ngắn hạn		57.180.041.969	48.525.809.291
312	2. Phải trả người bán		24.882.566.146	22.936.469.828
313	3. Người mua trả tiền trước		777.985.905	1.330.368.433
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	2.547.007.790	3.270.446.614
315	5. Phải trả người lao động		21.529.968.253	14.423.365.713
316	6. Chi phí phải trả	12	2.830.000.000	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	13	1.721.882.059	4.807.835.294
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.890.631.816	1.757.323.409
330	II. Nợ dài hạn		179.559.259	179.559.259
333	3. Phải trả dài hạn khác	14	179.559.259	179.559.259
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		82.165.740.159	85.508.100.555
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	82.165.740.159	85.508.100.555
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		59.092.620.000	45.457.770.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.839.000	21.839.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		6.179.743.362	6.179.743.362
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		95.812.592	8.960.571.085
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5.435.911.940	4.413.966.186
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.339.813.265	20.474.210.922
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		139.525.341.387	134.213.469.105

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

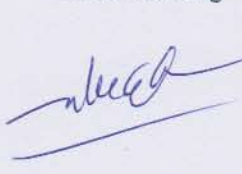
Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		845,00	988,77

Người lập biểu



Đỗ Ngọc Thắm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nga

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2014	2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	316.477.620.140	302.446.692.176
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17	39.870.859	604.743.864
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	316.437.749.281	301.841.948.312
11	4. Giá vốn hàng bán	19	277.181.447.865	265.875.632.967
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		39.256.301.416	35.966.315.345
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	1.109.450.582	870.734.325
22	7. Chi phí tài chính	21	64.137.468	46.355.612
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng	22	17.127.281.382	16.995.880.980
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	9.791.146.724	7.717.013.770
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.383.186.424	12.077.799.308
31	11. Thu nhập khác	24	1.729.492.728	1.559.915.175
32	12. Chi phí khác	25	949.610.000	-
40	13. Lợi nhuận khác		779.882.728	1.559.915.175
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.163.069.152	13.637.714.483
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	3.197.095.541	3.476.214.498
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>10.965.973.611</u>	<u>10.161.499.985</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	1.856	1.720

Người lập biểu



Đỗ Ngọc Thâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nga

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

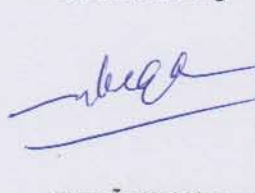
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2014	2013
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		339.398.069.384	324.488.049.712
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(279.021.778.093)	(263.846.424.555)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(29.980.753.375)	(27.531.683.472)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.444.901.631)	(4.436.889.331)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.064.951.217	4.055.642.354
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.859.099.108)	(5.983.487.940)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>24.156.488.394</i>	<i>26.745.206.768</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.719.899.586)	(3.003.337.185)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(20.000.000.000)	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		879.400.476	738.242.248
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(22.840.499.110)</i>	<i>(2.265.094.937)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.364.442.500)	(15.682.930.650)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(11.364.442.500)</i>	<i>(15.682.930.650)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		<i>(10.048.453.216)</i>	<i>8.797.181.181</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		27.821.663.275	16.003.972.653
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		118.097	298.376
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>17.773.328.156</u>	<u>24.801.452.210</u>

Người lập biểu



Đỗ Ngọc Thắm

Kế toán trưởng

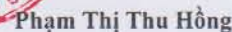


Nguyễn Thị Nga

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

1 THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xi nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn về việc “Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xi nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 030375249 (được đổi từ số 4103003305) đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ mười một ngày 10/07/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: 7/13-7/25 Kha Vạn Cân, P.Linh Tây, Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 59.092.620.000 đồng; tương đương 5.909.262 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động KD chính
- Nhà hàng Hoa Viên Nam Bộ	49/1 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh ăn uống
- Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	482 Cách mạng tháng Tám, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm
- Nhà máy sản xuất Mì Nui - Cửa hàng Tổng hợp chế biến lương thực thực phẩm	7/13-7/25 Kha Vạn Cân, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất mì nui
- Kho dự trữ và phân phối hàng hóa	1614 Võ Văn Kiệt, Quận 6, Phường 7, Tp. Hồ Chí Minh	Tổng kho dự trữ
- Nhà máy sản xuất mì sợi, bún, nui, bánh tráng	224 Tô Ký, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất mì nui, bánh tráng
- Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	210 Bà Hạt, Phường 9, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm
- Cửa hàng kinh doanh Vật liệu xây dựng	198-200 Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng vật liệu xây dựng
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco	Cụm dân cư Linh Đàm, Quận Hoàng Mai, Tp. Hà Nội	Bán hàng lương thực, thực phẩm
- Cửa hàng kinh doanh tổng hợp	02 Trần Quang Khải, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất mì, mì sợi, bún, nui, bánh tráng, các loại từ tinh bột, bột mì;
- Chế biến các mặt hàng lương thực – thực phẩm (không chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở);
- Mua bán các mặt hàng vải sợi, quần áo; mỹ phẩm, hàng trang sức, bóp ví, giày da; văn phòng phẩm; hàng sành sứ, thủy tinh; nhựa gia dụng;

- Mua bán các mặt hàng lương thực – thực phẩm; công nghệ phẩm; nông-thủy-hải sản; các loại nước uống nhanh; hàng tươi sống; rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Mua bán hàng kim khí, điện máy, hàng điện tử, điện lạnh, điện gia dụng;
- Mua bán vật tư xây dựng;
- Cho thuê nhà xưởng;
- Kinh doanh nhà hàng, dịch vụ ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở);
- Sản xuất đồ trang trí nội thất (không tái chế phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí và sản xuất hàng gốm sứ, thủy tinh tại trụ sở).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp:

- + Đối với gạo, bột mì, nguyên vật liệu: theo giá thực tế đích danh;
- + Đối với hàng hóa, hàng công nghệ phẩm: theo giá bình quân gia quyền;
- + Đối với thành phẩm: mì sợi, nui, bún khô, bún tươi, bánh tráng: được xác định theo giá nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	4.444.970.200	2.892.763.745
Tiền gửi ngân hàng	8.328.357.956	11.928.899.530
Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾	5.000.000.000	13.000.000.000
	17.773.328.156	27.821.663.275

(1) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Bắc Á với lãi suất 6,00%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi Ngân hàng TMCP Bắc Á có kỳ hạn 06 tháng	20.000.000.000	-
	20.000.000.000	-

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chậm trả	147.260.267	68.152.267
Phải thu thuế Thu nhập cá nhân của CBCNV	-	242.528.400
Phải thu về chi ủng hộ người nghèo và xây nhà tình thương	-	400.000.000
Phải thu về cho thuê kho	50.000.000	-
Phải thu khác	1.693.600	528.000
	198.953.867	711.208.667

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.927.836.481	5.554.188.014
Công cụ, dụng cụ	374.182.478	268.980.949
Thành phẩm	24.968.542.373	30.397.200.242
Hàng hoá	16.606.484.504	10.906.244.027
	47.877.045.836	47.126.613.232

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm tài sản phân bổ	259.975.000	135.905.075
Tiền thuê đất chờ phân bổ	102.926.941	-
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	33.637.500	12.037.500
	396.539.441	147.942.575

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	53.109.363.627	24.135.625.339	6.915.952.297	186.537.975	84.347.479.238
Số tăng trong kỳ	1.415.453.814	584.506.053	-	-	1.999.959.867
- Mua trong kỳ	-	30.000.000	-	-	30.000.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.399.090.178	554.506.053	-	-	1.953.596.231
- Tăng khác (*)	16.363.636	-	-	-	16.363.636
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	54.524.817.441	24.720.131.392	6.915.952.297	186.537.975	86.347.439.105
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	39.807.905.933	18.660.557.824	5.886.538.684	142.308.791	64.497.311.232
Số tăng trong kỳ	4.293.266.847	1.270.732.814	225.688.472	11.273.500	5.800.961.633
- Khấu hao trong kỳ	4.293.266.847	1.270.732.814	225.688.472	11.273.500	5.800.961.633
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	44.101.172.780	19.931.290.638	6.112.227.156	153.582.291	70.298.272.865
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	13.301.457.694	5.475.067.515	1.029.413.613	44.229.184	19.850.168.006
Tại ngày cuối kỳ	10.423.644.661	4.788.840.754	803.725.141	32.955.684	16.049.166.240

(*) Tăng khác là tăng do điều chỉnh quyết toán theo báo cáo kiểm toán quyết toán vốn đầu tư

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 40.651.526.902 VND

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án cải tạo nhà vi sinh và pha chế	-	41.000.000
- Dự án cải tạo nhà văn phòng	70.909.091	-
	<u>70.909.091</u>	<u>41.000.000</u>

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác		
219 cổ phiếu Ngân hàng CPTM Sài Gòn Công Thương	2.150.000	2.150.000
	<u>2.150.000</u>	<u>2.150.000</u>

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	962.696.806	1.222.680.111
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.554.942.013	1.802.748.103
Thuế Thu nhập cá nhân	27.730.971	244.478.400
Các loại thuế khác	1.638.000	540.000
	<u>2.547.007.790</u>	<u>3.270.446.614</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí chiết khấu bán hàng theo doanh số	2.830.000.000	-
	<u>2.830.000.000</u>	<u>-</u>

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	82.998.950	83.788.770
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	539.765.000	363.865.000
Phải trả tiền chiết khấu bán hàng	124.499.162	4.307.941.977
Phải trả về bảo hiểm cháy nổ	5.008.947	29.099.947
Phải trả về tiền thuê đất	799.610.000	-
Phải trả Công ty CP XD Công trình điện phía Nam	150.000.000	-
Phải trả Công ty CP Phát triển truyền thông VTV	15.000.000	-
Phải trả, phải nộp khác	5.000.000	23.139.600
	<u>1.721.882.059</u>	<u>4.807.835.294</u>

14 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả tiền ký quỹ thuê mặt bằng	179.559.259	179.559.259
	<u>179.559.259</u>	<u>179.559.259</u>

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	45.457.770.000	21.839.000	6.179.743.362	6.964.687.461	3.416.024.375	20.705.535.072	82.745.599.270
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	10.161.499.985	10.161.499.985
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.995.883.624	997.941.811	(2.993.825.435)	-
Chi trả cổ tức kỳ trước	-	-	-	-	-	(15.682.930.650)	(15.682.930.650)
Trích quỹ khen thưởng, PL	-	-	-	-	-	(1.995.883.624)	(1.995.883.624)
Số dư cuối kỳ trước	45.457.770.000	21.839.000	6.179.743.362	8.960.571.085	4.413.966.186	10.194.395.348	75.228.284.981
Số dư đầu năm nay	45.457.770.000	21.839.000	6.179.743.362	8.960.571.085	4.413.966.186	20.474.210.922	85.508.100.555
Tăng vốn trong kỳ này (1)	13.634.850.000	-	-	(10.908.650.000)	-	(2.726.200.000)	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	10.965.973.611	10.965.973.611
Trích lập các quỹ (2)	-	-	-	2.043.891.507	1.021.945.754	(3.065.837.261)	-
Chi trả cổ tức kỳ trước (2)	-	-	-	-	-	(11.364.442.500)	(11.364.442.500)
Trích quỹ khen thưởng, PL (2)	-	-	-	-	-	(2.043.891.507)	(2.043.891.507)
Trích khen thưởng ban điều hành (2)	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Trích làm hoạt động từ thiện (2)	-	-	-	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)
Số dư cuối kỳ này	59.092.620.000	21.839.000	6.179.743.362	95.812.592	5.435.911.940	11.339.813.265	82.165.740.159

(1) Trong kỳ Công ty tăng vốn điều lệ từ Quỹ Đầu tư và phát triển là 24% và trả cổ tức bằng cổ phiếu 6%.

(2) Theo Nghị quyết số 01/SAF/NQ-DHDCĐ của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 08/04/2014, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận để trích lập các quỹ và chia cổ tức	100,00%	20.471.810.434
Trích Quỹ đầu tư phát triển	9,984%	2.043.891.507
Trích Quỹ dự phòng tài chính	4,992%	1.021.945.754
Trích khen thưởng ban điều hành	2,442%	500.000.000
Trích tiền tham gia các hoạt động xã hội	1,954%	400.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9,984%	2.043.891.507
Chi trả cổ tức (bằng 31% vốn điều lệ: trả bằng tiền 25%, trả bằng cổ phiếu 6%)	68,836%	14.091.908.700
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại của các năm trước	1,808%	370.172.966

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp Tổng Cty Lương thực MN	51,30%	30.312.350.000	51,29%	23.317.210.000
Vốn góp Cty CP Phát triển Hùng Hậu	17,49%	10.333.590.000	17,49%	7.948.920.000
Vốn góp của Phạm Thị Thu Hồng	10,74%	6.347.120.000	10,74%	4.882.410.000
Vốn góp của cổ đông khác	20,47%	12.099.560.000	20,48%	9.309.230.000
	100%	59.092.620.000	100%	45.457.770.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	59.092.620.000	45.457.770.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	45.457.770.000	45.457.770.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	13.634.850.000	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	59.092.620.000	45.457.770.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	14.090.642.500	15.682.930.650
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	14.090.642.500	15.682.930.650

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.909.262	4.545.777
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.909.262	4.545.777
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.909.262	4.545.777
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.909.262	4.545.777
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.909.262	4.545.777

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e) Các quỹ công ty

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Quỹ đầu tư phát triển	95.812.592	8.960.571.085
Quỹ dự phòng tài chính	5.435.911.940	4.413.966.186
	5.531.724.532	13.374.537.271

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
 - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	178.945.548.454	147.846.140.255
Doanh thu bán hàng hóa	137.532.071.686	154.597.722.556
Doanh thu hoạt động khác	-	2.829.365
	<u>316.477.620.140</u>	<u>302.446.692.176</u>

17 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	39.870.859	604.743.864
	<u>39.870.859</u>	<u>604.743.864</u>

18 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	178.905.677.595	147.241.396.391
Doanh thu thuần bán hàng hóa	137.532.071.686	154.597.722.556
Doanh thu thuần hoạt động khác	-	2.829.365
	<u>316.437.749.281</u>	<u>301.841.948.312</u>

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	142.123.682.498	113.729.469.805
Giá vốn của hàng hóa đã bán	135.057.765.367	152.145.862.662
Giá vốn của hoạt động khác	-	300.500
	<u>277.181.447.865</u>	<u>265.875.632.967</u>

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	958.431.826	777.576.188
Cổ tức, lợi nhuận được chia	76.650	118.127
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	121.967.708	93.040.010
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	28.974.398	-
	<u>1.109.450.582</u>	<u>870.734.325</u>

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	64.137.468	46.355.612
	64.137.468	46.355.612

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	273.933.204	253.532.769
Chi phí nhân công	536.424.560	509.333.120
Chi phí khấu hao tài sản cố định	598.790.114	696.912.564
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.844.011.705	5.089.317.569
Chi phí khác bằng tiền	9.874.121.799	10.446.784.958
	17.127.281.382	16.995.880.980

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	658.897.518	497.850.872
Chi phí nhân công	7.618.532.445	6.074.483.084
Chi phí khấu hao tài sản cố định	137.863.652	21.526.723
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	276.124.303	245.173.503
Chi phí khác bằng tiền	1.096.728.806	874.979.588
	9.791.146.724	7.717.013.770

24 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Hợp tác kinh doanh cho thuê kios, cho thuê mặt bằng	1.670.772.727	1.489.136.357
Thu nhập khác	58.720.001	70.778.818
	1.729.492.728	1.559.915.175

25 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí thuê đất và sửa chữa kho Tô Ký	949.610.000	-
	949.610.000	-

26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.163.069.152	13.637.714.483
Các khoản điều chỉnh tăng	398.234.354	267.261.636
- <i>Thù lao Hội đồng quản trị</i>	162.000.000	159.000.000
- <i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	236.234.354	108.261.636
Các khoản điều chỉnh giảm	(29.051.048)	(118.127)
- <i>Cổ tức được chia</i>	(76.650)	(118.127)
- <i>Do chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ</i>	(28.974.398)	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	14.532.252.458	13.904.857.992
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.197.095.541	3.476.214.498
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.197.095.541	3.476.214.498
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.802.748.103	2.632.830.381
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(3.444.901.631)	(4.436.889.331)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	1.554.942.013	1.672.155.548

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	10.965.973.611	10.161.499.985
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.965.973.611	10.161.499.985
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (*)	5.909.262	5.909.262
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.856	1.720

(*) Theo chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu, bình quân gia quyền của số cổ phiếu năm hiện hành và năm trước được điều chỉnh tăng số lượng cổ phiếu thưởng và cổ tức bằng cổ phiếu được phát hành không kèm theo việc tăng lên của nguồn vốn từ đầu năm trước.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	99.673.490.785	83.709.429.621
Chi phí nhân công	39.153.958.973	31.599.068.168
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.800.961.633	6.094.783.399
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.739.376.145	10.202.656.347
Chi phí khác bằng tiền	11.465.267.571	11.649.769.617
	167.833.055.107	143.255.707.152

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	17.773.328.156	-	27.821.663.275	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.138.936.736	-	38.919.537.667	-
Các khoản cho vay	20.000.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	2.150.000	-	2.150.000	-
	72.914.414.892	-	66.743.350.942	-

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	26.784.007.464	27.923.864.381
Chi phí phải trả	2.830.000.000	-
	29.614.007.464	27.923.864.381

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2014				
Tiền và tương đương tiền	17.773.328.156	-	-	17.773.328.156
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.138.936.736	-	-	35.138.936.736
Các khoản cho vay	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	2.150.000	-	2.150.000
	<u>72.912.264.892</u>	<u>2.150.000</u>	<u>-</u>	<u>72.914.414.892</u>
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và tương đương tiền	27.821.663.275	-	-	27.821.663.275
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.919.537.667	-	-	38.919.537.667
Đầu tư dài hạn	-	2.150.000	-	2.150.000
	<u>66.741.200.942</u>	<u>2.150.000</u>	<u>-</u>	<u>66.743.350.942</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2014				
Phải trả người bán, phải trả khác	26.604.448.205	179.559.259	-	26.784.007.464
Chi phí phải trả	2.830.000.000	-	-	2.830.000.000
	<u>29.434.448.205</u>	<u>179.559.259</u>	<u>-</u>	<u>29.614.007.464</u>
Tại ngày 01/01/2014				
Phải trả người bán, phải trả khác	27.744.305.122	179.559.259	-	27.923.864.381
	<u>27.744.305.122</u>	<u>179.559.259</u>	<u>-</u>	<u>27.923.864.381</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động sản xuất	Hoạt động thương mại	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	178.905.677.595	137.532.071.686	-	316.437.749.281	-	316.437.749.281
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	36.781.995.097	2.474.306.319	-	39.256.301.416	-	39.256.301.416
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.999.959.867	-	-	1.999.959.867	-	1.999.959.867
Tài sản bộ phận	84.065.334.944	17.410.209.645	-	101.475.544.589	-	101.475.544.589
Tài sản không phân bổ	-	-	-	38.049.796.798	-	38.049.796.798
Tổng tài sản	84.065.334.944	17.410.209.645	-	139.525.341.387	-	139.525.341.387
Nợ phải trả của các bộ phận	29.297.365.554	1.006.619.918	-	30.303.985.472	-	30.303.985.472
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	27.055.615.756	-	27.055.615.756
Tổng nợ phải trả	29.297.365.554	1.006.619.918	-	57.359.601.228	-	57.359.601.228

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

	Xuất khẩu	Hà Nội	Hồ Chí Minh	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	27.675.628.635	6.976.809.573	281.785.311.073	316.437.749.281	-	316.437.749.281
Tài sản bộ phận	-	3.076.250.352	136.449.091.035	139.525.341.387	-	139.525.341.387
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	1.999.959.867	1.999.959.867	-	1.999.959.867

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2014	2013
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	-	24.872.680
- Công ty TNHH MTV Lương thực TP Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	1.393.736.030	2.127.588.156
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ	136.261.319	93.232.827
- Công ty CP XNK NSTP Cà Mau	Cùng Công ty mẹ	21.510.973	15.065.154
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ	-	8.294.827
- Công ty Lương thực Trà Vinh	Chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ	5.831.640	9.550.096
- Công ty Lương thực Sông Hậu	Chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ	3.268.540.460	2.924.913.680
- Công ty TNHH Bình Tây	Cùng Công ty mẹ	18.441.720	73.102.350
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Công ty Lương thực Bến Tre	Chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ	3.473.766.666	3.042.900.000
- Công ty Bột mì Bình Đông	Chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ	-	4.883.556.000
- Công ty Lương thực Trà Vinh	Chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ	1.632.236.000	655.580.000
- Công ty CP Thực phẩm Biển Xanh	Cùng Công ty mẹ	-	10.159.091

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	30/06/2014	01/01/2014
		VND	VND
Phải thu tiền hàng			
- Công ty TNHH MTV Lương thực TP Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	200.051.335	492.432.026
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ	22.243.645	1.145.255.210
Phải thu tiền ứng trước			
- Công ty Lương thực Bến Tre	Chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ	1.181.600.000	1.340.975.000


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2014	2013
	VND	VND
- Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc	1.345.135.000	1.365.657.850

33 . SỞ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Người lập biểu



Đỗ Ngọc Thắm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nga

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Hồng